

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO
NGÀY 09.02.2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày/...../2025 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày

31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 365/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quy định tại Điều 3 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP thực hiện giám sát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động; đánh giá, xếp loại; báo cáo và công khai thông tin theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán. Trường hợp quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán khác quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân hàng, xổ số, chứng khoán.

CHƯƠNG II

GIÁM SÁT, KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 4. Giám sát gián tiếp

1. Giám sát gián tiếp đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ nội dung theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này, báo cáo, hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có) do đối tượng giám sát (cơ quan đại diện chủ sở hữu) gửi chủ thể giám sát (Bộ Tài chính).

2. Giám sát gián tiếp đối với doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước căn cứ nội dung theo quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này, báo cáo, hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có) do đối tượng giám sát gửi chủ thể giám sát (cơ quan đại diện chủ sở hữu).

Điều 5. Giám sát trực tiếp, kiểm tra

1. Giám sát trực tiếp, kiểm tra đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu được thực hiện thông qua quá trình làm việc trực tiếp với nội dung, địa điểm, thời gian theo kế hoạch được công bố; căn cứ quy định tại Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP để tổ chức triển khai.

2. Giám sát trực tiếp, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do

Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ được thực hiện thông qua quá trình làm việc trực tiếp với nội dung, địa điểm, thời gian theo kế hoạch được công bố; căn cứ quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 16, Điều 17 và Điều 13 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP để tổ chức triển khai.

Mục 2

GIÁM SÁT, KIỂM TRA ĐỐI VỚI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

Điều 6. Giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc giám sát, kiểm tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước căn cứ theo nội dung tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện nội dung giám sát, kiểm tra này, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện phân tích, đánh giá theo nội dung sau:

a) Đánh giá tính tuân thủ của việc đầu tư vốn nhà nước theo nguyên tắc, mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15, Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 366/2025/NĐ-CP).

b) Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, thẩm quyền; việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo các hình thức đầu tư vốn nhà nước quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

c) Hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

- Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo lộ trình thực tế thực hiện so với Đề án thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Đề án thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ; Phương án đầu tư bổ sung vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Phương án góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước theo các hình thức đầu tư vốn nhà nước quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Đề án, phương án đầu tư vốn nhà nước).

d) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

đ) Trường hợp hoạt động đầu tư vốn nhà nước chưa đảm bảo tuân thủ theo nội dung tại điểm a, b và c khoản này, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo, thuyết minh nguyên nhân và đề xuất giải pháp (nếu có).

Điều 7. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Việc giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện nội dung giám sát, kiểm tra này, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện phân tích, đánh giá theo nội dung sau:

a) Việc giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; việc chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị về kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

- Thuyết minh rõ các căn cứ thực hiện việc giao chỉ tiêu định hướng, giao chỉ tiêu để đánh giá doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc chỉ đạo người đại diện phần vốn về kế hoạch kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ theo quy định.

- Đánh giá sự phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô hằng năm, chiến lược và chỉ tiêu phát triển ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chiến lược phát triển của doanh nghiệp; xu hướng phát triển ngành, lĩnh vực; tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao. Trường hợp việc giao chỉ tiêu chưa phù hợp với các căn cứ trên, chưa đảm bảo theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao hoặc chưa đảm bảo thời hạn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu thuyết minh, báo cáo rõ nguyên nhân, yếu tố tác động.

- Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo chỉ tiêu được giao; trong đó nêu rõ yếu tố tác động khi xem xét đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có).

b) Việc tuân thủ quy định trong thực hiện giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Tình hình thực hiện công tác giám sát, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý: thống kê, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện theo từng phương thức (giám sát gián tiếp, giám sát trực tiếp, kiểm tra), thời hạn theo quy định.

- Báo cáo vấn đề ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp; kiến nghị, đề xuất giải pháp.

c) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c1) Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP; đánh giá việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

c2) Đánh giá việc thực hiện, đảm bảo quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- Việc giám sát hoạt động huy động vốn vượt quá ba lần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp quy định tại Điều 21 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

- Thống kê, báo cáo các hoạt động thuộc thẩm quyền cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP: Việc cho vay vốn của doanh nghiệp; Hoạt động đầu tư; Mua, thuê mua, bán tài sản cố định; Chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp, chuyển nhượng dự án đầu tư; công tác phân phối lợi nhuận sau thuế.

- Đánh giá việc bảo toàn vốn của doanh nghiệp và thực hiện biện pháp, tuân thủ nguyên tắc trong bảo toàn vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

c3) Thống kê, đánh giá việc thực hiện, đảm bảo quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong hoạt động cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong kỳ báo cáo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo các hình thức cơ cấu lại:

- Tổ chức lại doanh nghiệp: Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp;
- Giải thể, phá sản doanh nghiệp.

c4) Thống kê, đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm khác của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong kỳ báo cáo theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra

1. Việc tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Việc giám sát gián tiếp, báo cáo kết quả giám sát gián tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP; ban hành báo cáo kết quả giám sát trực tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP; ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập, gửi *Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý* cho Bộ Tài chính, đảm bảo đầy đủ nội dung quy định tại Điều 6 và Điều 7 Thông tư này; đồng thời kèm theo mẫu biểu sau:

a) Biểu số 01.A về đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Biểu số 01.B về đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Biểu số 01.C về đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Biểu số 01.D về đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Biểu số 01.E về quản lý và cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

e) Biểu số 02.A về Tổng hợp kết quả giám sát, kiểm tra đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư này.

g) Biểu số 02.B về Tổng hợp kết quả giám sát, kiểm tra đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo kết quả giám sát, kiểm tra về hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý gửi cho Bộ Tài chính kèm theo các Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước do doanh nghiệp lập theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Căn cứ báo cáo của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính thực hiện giám sát gián tiếp, lập báo cáo kết quả giám sát, tổng hợp chung vào báo cáo giám sát, kiểm tra hằng năm để báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 10 hằng năm theo quy định.

Trường hợp có ý kiến cảnh báo, kiến nghị khác đối với cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo kết quả giám sát theo nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm thuyết minh, làm rõ, đề xuất giải pháp khắc phục và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, đề xuất; trên cơ sở đó Bộ Tài chính tổng hợp vào kết quả giám sát, kiểm tra theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Mục 3

GIÁM SÁT, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU TRỰC TIẾP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 9. Giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước theo nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện giám sát, kiểm tra nội dung này, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện phân tích, đánh giá, tổng hợp các nội dung sau:

a) Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp:

- Đánh giá sự phù hợp với phương án đầu tư bổ sung vốn đã được phê duyệt: mục tiêu, tiến độ triển khai.

- Đánh giá hiệu quả kinh tế; hiệu quả xã hội; kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Về quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp

b1) Việc thực hiện chiến lược phát triển; thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch; thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh:

- Mục tiêu của chiến lược phát triển: doanh thu; lợi nhuận; nộp ngân sách; sản lượng sản phẩm chủ yếu (áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất).

- Nhiệm vụ được giao: nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, công ích, nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Tình hình, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư phát triển theo kế hoạch đầu tư 05 năm và hằng năm.

- Các giải pháp đã đề ra trong chiến lược phát triển.

- Hạn chế, nguyên nhân, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tác động đến việc thực hiện chiến lược phát triển; Đề xuất giải pháp để hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển.

b2) Việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hằng năm, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: đánh giá biến động về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của năm báo cáo so với kế hoạch được giao và so với năm trước liền kề; sản lượng sản xuất hoặc lượng mua vào trong kỳ, sản lượng tiêu thụ hoặc lượng bán ra trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

- Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (nếu có): Đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm, dịch vụ công trong kỳ so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

- Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: phân tích, đánh giá biến động đối với các chỉ tiêu cơ bản như sản lượng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, hiệu quả sử dụng vốn thông qua các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA); tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS). So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: báo cáo việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp; dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.A ban hành kèm theo Thông tư này.

b3) Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

Thuyết minh, đánh giá, nhận xét tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ. Đối với doanh nghiệp trích lập các quỹ đặc thù theo quy định của pháp luật phải thực hiện báo cáo tình hình trích lập, sử dụng các quỹ này; cơ sở pháp lý, nguồn trích lập, cơ chế sử dụng các quỹ đặc thù này.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.B ban hành kèm theo Thông tư này.

b4) Hoạt động đầu tư dự án, khoản đầu tư của doanh nghiệp

- Việc tuân thủ quy định về hoạt động đầu tư, khoản đầu tư của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Nghị định 366/2025/NĐ-CP.

- Đánh giá nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn, phương án huy động vốn, quy mô, mục tiêu, hiệu quả, tiến độ thực hiện theo dự án/ đề án đã được phê duyệt.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.C ban hành kèm theo Thông tư này.

b5) Đầu tư vốn của doanh nghiệp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

- Tình hình tuân thủ quy định pháp luật đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp.

- Hiệu quả của việc đầu tư: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư so với cổ tức hoặc lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

- Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn so với kế hoạch và so với năm trước liền kề. Đánh giá khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Đối với tình hình đầu tư ra nước ngoài, căn cứ báo cáo tài chính năm đã lập, doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 09.A và 09.B ban hành kèm theo Thông tư này.

- Kế hoạch đầu tư, tăng hoặc giảm vốn đầu tư, cơ cấu lại vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp.

- Giải pháp đối với khoản vốn đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, đầu tư ra nước ngoài nếu hiệu quả đầu tư tại công ty này thấp hoặc tiềm ẩn rủi ro tài chính (thoái vốn, tăng cường giám sát, biện pháp khác).

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 03.D ban hành kèm theo Thông tư này.

b6) Huy động vốn và sử dụng vốn huy động

- Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo, lũy kế đến kỳ báo cáo.
- Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.
- Các khoản bảo lãnh cho công ty do doanh nghiệp nắm giữ trên 50% vốn điều lệ vay vốn tại các tổ chức tín dụng (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.
- Đánh giá việc sử dụng vốn huy động, hiệu quả sử dụng vốn đã huy động.

b7) Cho vay, cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định

- Việc ban hành và tình hình thực hiện Quy chế tài chính, Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định, quy chế nội bộ khác có liên quan theo quy định.
- Thẩm quyền quyết định việc cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định theo quy định; tình hình sử dụng tài sản cố định được mua, thuê mua.
- Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

b8) Quản lý tài sản, nguồn vốn, quản lý nợ phải thu, nợ phải trả

- Tình hình quản lý tài sản, nguồn vốn.

- Việc ban hành Quy chế quản lý nợ phải thu, nợ phải trả theo quy định, tình hình thực hiện quản lý nợ phải thu, nợ phải trả theo Quy chế.

- Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải thu khó đòi.

- Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

b9) Bảo toàn và phát triển vốn

Doanh nghiệp báo cáo, đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

b10) Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư; thu hồi vốn, thu lợi nhuận, cổ tức được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Doanh nghiệp báo cáo theo các nội dung sau:

- Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư: báo cáo, đánh giá tính phù hợp của việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng vốn đầu tư theo nguyên tắc, trình tự thủ tục và quy định cụ thể theo quy định.

- Hiệu quả đầu tư, tình hình thu hồi vốn, lợi nhuận, cổ tức được chia từ các khoản đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn. Trường hợp hiệu quả đầu tư không đảm bảo; hoặc công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có lợi nhuận sau thuế nhưng không thực hiện chia lợi nhuận, cổ tức cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải giải trình lý do và đề xuất biện pháp (thoái vốn, tăng cường giám sát hoặc các biện pháp khác).

- Tình hình tuân thủ quy định pháp luật đối với việc chuyển nhượng, thu hồi vốn đầu tư của doanh nghiệp.

- Đánh giá kết quả chuyển nhượng vốn đầu tư so với kế hoạch; trường hợp việc chuyển nhượng không đạt kế hoạch, doanh nghiệp phải giải trình nguyên nhân và đề xuất giải pháp.

- Trường hợp công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có dấu hiệu mất an toàn tài chính theo quy định tại Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, doanh nghiệp chỉ đạo người đại diện phần vốn của doanh nghiệp xây dựng giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp, xem xét việc cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

b11) Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Thuyết minh, đánh giá tính tuân thủ quy định pháp luật đối với hoạt động cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo các hình thức:

- Tổ chức lại doanh nghiệp: Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp;

- Giải thể, phá sản doanh nghiệp.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 07, Biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư này.

b12) Chỉ tiêu đặc thù do cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định (nếu có). Nội dung khác có liên quan đến hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định.

b13) Báo cáo tài chính, báo cáo một số chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính:

Khi lập báo cáo tài chính quý, năm, doanh nghiệp lập báo cáo một số chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính quý, năm của doanh nghiệp, theo các mẫu biểu sau:

- Biểu số 06.A - Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng (Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty) ban hành kèm theo Thông tư này.

- Biểu số 06.B - Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng hợp nhất (Mô hình Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty) ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Giám sát, kiểm tra quyền, trách nhiệm của Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên và hoạt động khác

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu giám sát, kiểm tra việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên và hoạt động khác theo nội dung quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 10 Điều 15 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Để thực hiện giám sát, kiểm tra nội dung này, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện phân tích, đánh giá các nội dung sau:

a) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước

Thuyết minh, báo cáo việc thực hiện quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật khác có liên quan và điều lệ, quy chế của doanh nghiệp.

b) Việc thực hiện kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Báo cáo cụ thể tình hình thực hiện kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan đại diện chủ sở hữu về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến về vấn đề cần nhấn mạnh hoặc ý kiến kiểm toán ngoại trừ, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

c) Đánh giá tính tuân thủ quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng thuê đối với người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, cử người đại diện phần vốn nhà nước.

d) Báo cáo tình hình thực hiện, tính tuân thủ quy định pháp luật về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

đ) Đánh giá việc tuân thủ trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước trong công tác chỉ đạo xây dựng các báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; nội dung khác theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 366/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra

1. Việc tổ chức thực hiện giám sát, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được giao quản lý theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước chỉ đạo doanh nghiệp nhà nước:

- Hằng quý, lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu các báo cáo tình hình hoạt động theo quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

- Hằng năm, lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu *Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* theo nội dung và mẫu biểu quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư này; các báo cáo năm khác theo quy định tại Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu *Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* theo nội dung tại điểm a, điểm b6, điểm b9, điểm b10 khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

4. Ngoài các báo cáo nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này, doanh nghiệp phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung, biểu mẫu, thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước.

5. Doanh nghiệp cùng người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, trung thực của thông tin, tài liệu, báo cáo.

6. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định bằng văn bản về vai trò, trách nhiệm, phân quyền, phân cấp, cơ chế báo cáo, phản hồi của Người đại diện; quy chế phối hợp giữa đơn vị được giao là đầu mối tổng hợp kết quả giám sát với Người đại diện.

7. Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế, quy trình nội bộ đảm bảo công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện giám sát, kiểm tra đối với doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong vai trò là cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp được giao quản lý có hiệu quả, khách quan, minh bạch.

Điều 12. Giám sát nội bộ

1. Việc giám sát nội bộ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp nhà nước báo cáo kết quả giám sát nội bộ theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trách nhiệm lập và thời hạn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu trước theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Mục 1

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẤM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 13. Chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại Điều 28 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP, trong đó:

1. Chỉ tiêu 1: Tổng doanh thu

Tổng doanh thu: được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22) + Thu nhập khác (Mã số 31).

2. Chỉ tiêu 2: Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế: được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành) là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60).

3. Chỉ tiêu 3: Tỷ suất lợi nhuận - tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA).

a) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận sau thuế được xác định như quy định tại khoản 2 Điều này.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 - DN ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành) bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418), Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414). Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ chia cho 2.

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với tổng tài sản bình quân năm của doanh nghiệp.

- Lợi nhuận sau thuế được xác định như quy định tại khoản 2 Điều này.

- Tổng tài sản được xác định tại Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 - DN ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành) là Tổng cộng tài sản (Mã số 280). Tổng tài sản bình quân năm được xác định bằng tổng số dư đầu kỳ và cuối kỳ chia cho 2.

4. Chỉ tiêu 4: Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân đối với dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo Luật Đầu tư công; khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt theo quy định.

Giá trị khối lượng thực hiện hoặc giá trị giải ngân theo chỉ tiêu được giao được xác định bằng tổng giá trị khối lượng thực hiện hoặc tổng giá trị giải ngân trong năm của các dự án đầu tư, khoản đầu tư, bao gồm:

- Dự án đầu tư do doanh nghiệp là cơ quan chủ quản theo luật đầu tư công;
- Khoản đầu tư, dự án đầu tư do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;
- Khoản đầu tư, dự án đầu tư đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và quy định của Luật số 69/2014/QH13 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

5. Chỉ tiêu 5: Thực hiện nhiệm vụ được giao - Việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công do Nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng; thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh do cơ quan có thẩm quyền giao.

Việc đánh giá chỉ tiêu này căn cứ vào mức độ hoàn thành về sản lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Căn cứ vào lĩnh vực hoạt động, chuyên ngành, đặc thù sản xuất, kinh doanh của từng doanh nghiệp, nhiệm vụ chiến lược hoặc nhiệm vụ được giao trong năm thực hiện, cơ quan đại diện chủ sở hữu đưa ra các tiêu chí đánh giá cho phù hợp.

6. Khi đánh giá các chỉ tiêu quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này được xem xét loại trừ các yếu tố tác động theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Mẫu biểu báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp lập và gửi Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp cho cơ quan đại diện chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Báo cáo được lập theo Biểu số 04.A ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp, công bố kết quả xếp loại đối với từng doanh nghiệp và lập Báo cáo đánh giá, xếp loại doanh nghiệp của các doanh nghiệp được giao quản lý gửi Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Báo cáo được lập theo Biểu số 04.B ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% ĐẾN DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 15. Tổ chức đánh giá hoạt động

Việc đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI ĐẠI DIỆN, KIỂM SOÁT VIÊN

Điều 16. Đánh giá người đại diện, Kiểm soát viên

1. Căn cứ đánh giá, trình tự, thủ tục và kết quả đánh giá đối với người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tự nhận xét, đánh giá, tự nhận mức độ đánh giá, lập báo cáo đánh giá gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu kèm theo Biểu số 05.A, Biểu số 05.B và Biểu số 05.C ban hành kèm theo Thông tư này.

CHƯƠNG IV

BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 17. Báo cáo tình hình hoạt động của doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện báo cáo theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổng hợp và lập báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo mẫu biểu số 01.A, 01.B, 01.C, 01.D, mẫu biểu số 02.A, 02.B, mẫu biểu số 09.A, 09.B ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là Hệ thống thông tin). Việc vận hành Hệ thống thông tin thực hiện theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành (sau đây gọi là Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin).

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và nâng cấp Hệ thống thông tin theo quy định pháp luật.

b) Ban hành chi tiết về yêu cầu thông tin, dữ liệu đầu vào, tần suất cập nhật trên Hệ thống thông tin.

c) Hướng dẫn cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định (nếu có).

d) Chủ trì, phối hợp với các đối tượng sử dụng, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về việc cập nhật, kết nối, quản lý, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

đ) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

3. Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Xây dựng Quy chế về việc quản lý, triển khai và phê duyệt dữ liệu trên Hệ thống thông tin, trong đó quy định về quản lý và phối hợp để triển khai vận hành, nhập và phê duyệt dữ liệu của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Phân công đơn vị chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính để cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định hiện hành về dữ liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu khác có liên quan về doanh nghiệp nhà nước để phục vụ công tác quản lý nhà nước, công tác phân tích, đánh giá liên quan.

c) Phối hợp với cơ quan chủ trì quản lý Hệ thống thông tin cấp tài khoản theo phân quyền để quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin.

d) Đảm bảo việc thực hiện, tuân thủ quy định về xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trên Hệ thống thông tin.

đ) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước:

- a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu theo quy định.
- b) Thường xuyên cập nhật, dữ liệu, quản lý để bảo đảm tính chính xác, thống nhất, đầy đủ, kịp thời phù hợp với thực tiễn; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của dữ liệu.
- c) Khai thác, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi được cấp quyền, tuân thủ các quy định về bảo mật, bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật có liên quan.
- d) Không thực hiện hành vi làm sai lệch, thay đổi, hủy hoại, chiếm đoạt, tiết lộ trái phép dữ liệu hoặc sử dụng dữ liệu từ Hệ thống thông tin gây ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.
- đ) Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp kiểm tra, xác minh, xử lý các vấn đề liên quan đến thông tin, dữ liệu cung cấp hoặc sử dụng.
- e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi vi phạm quy định trong việc cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin.
- g) Trách nhiệm khác theo Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống thông tin.

Điều 19. Công khai thông tin

Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin theo quy định Mục 2 Chương V Nghị định số 365/2025/NĐ-CP.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp; đánh giá người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước, Kiểm soát viên của năm tài chính từ năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Bãi bỏ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Lưu: VT, DNNN (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn